CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

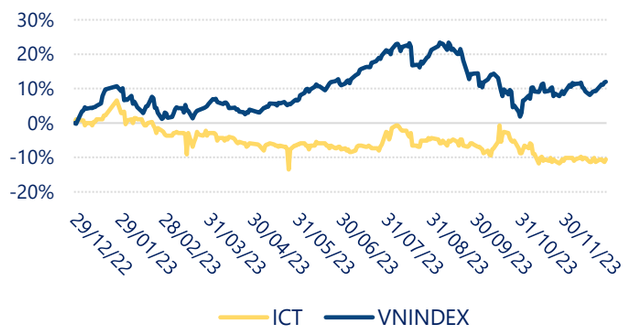
Ngày 29/12/2023	11,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.4%	**-3.1%**	**-2.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**6/9** *(Ổn định)*

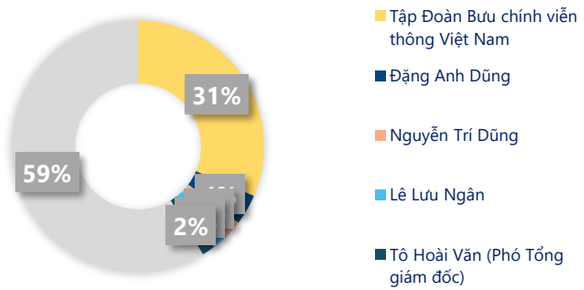
	2023		
DT thuần	**1,496** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 203 ▲ 15.7%	

	2023		
LN sau thuế	**14.9** *tỷ VNĐ*	YoY ▲ 4.70 ▲ 46.9%	

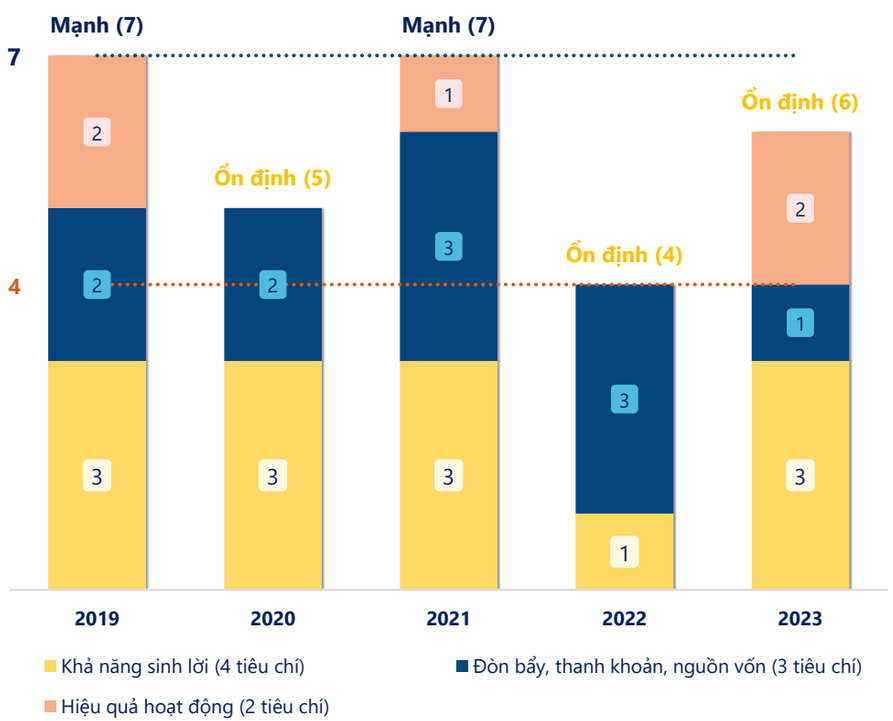
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

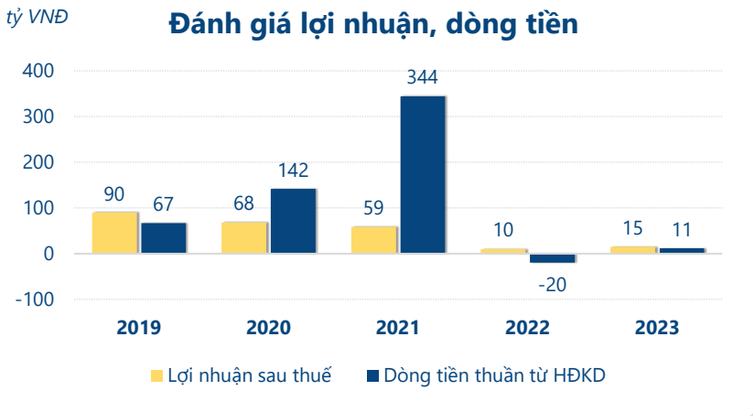


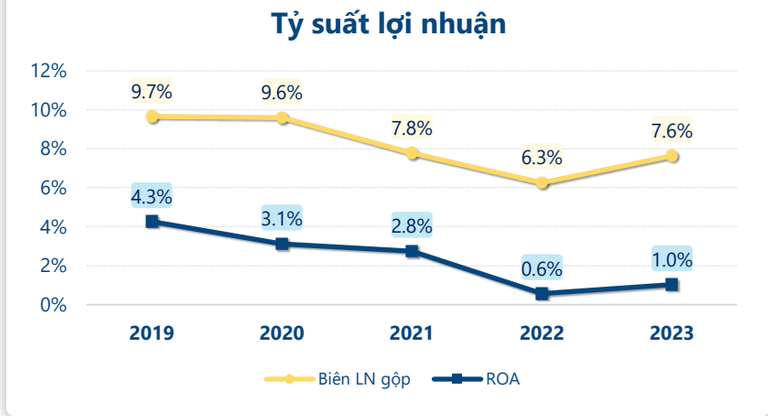
Năm **2023**, F-Score của **ICT** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

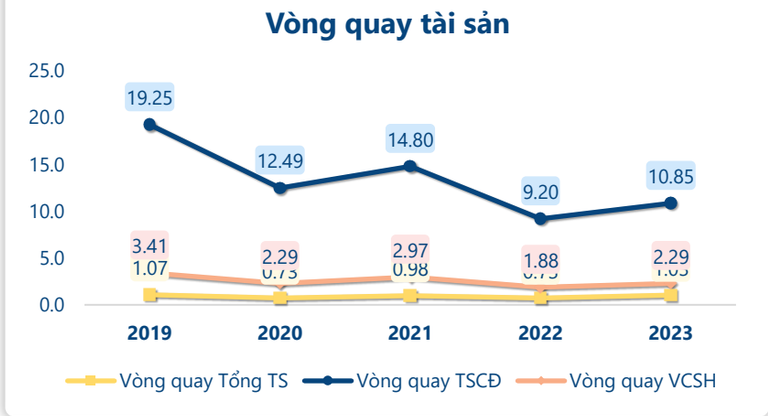
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

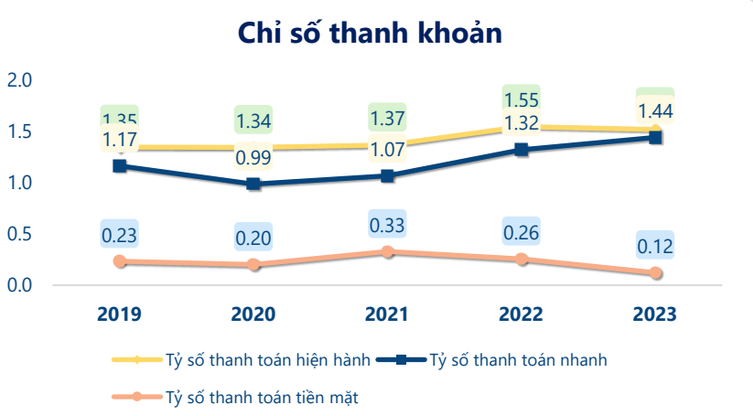
CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

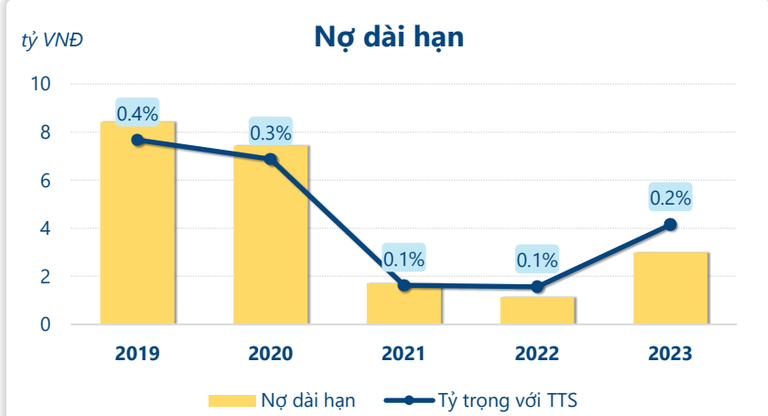


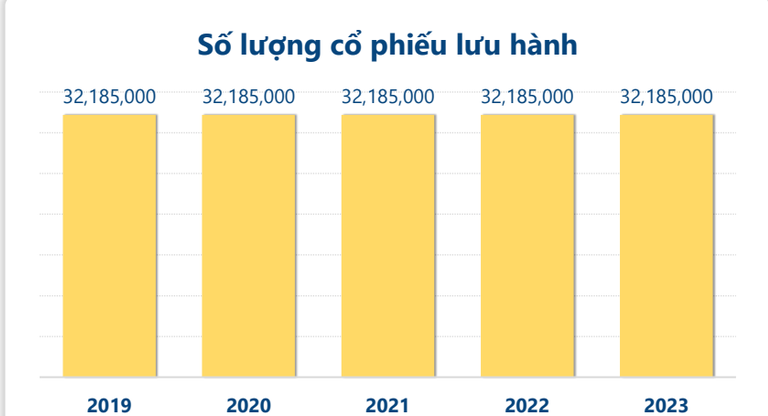




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **ICT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,437**	**1,454**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	1,223	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	97.3	203	-52.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,032	824	25.2%
Hàng tồn kho	61.4	177	-65.4%
Tài sản ngắn hạn khác	14.8	18.6	-20.5%
Tài sản dài hạn	**232**	**231**	**0.3%**
Phải thu dài hạn	1.46	1.46	-0.1%
Tài sản cố định	147	137	7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.8	12.4	-12.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.8	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.33**	**14.6**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	791	791	0.0%
Nợ ngắn hạn	**788**	**790**	**-0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	346	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	326	27.2%
Nợ dài hạn	3.47	1.14	205%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**646**	**662**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,260**	**1,583**	**2,094**	**1,293**	**1,496**
Giá vốn hàng bán	2,042	1,431	1,931	1,212	1,381
Lợi nhuận gộp	**218**	**152**	**163**	**80.9**	**114**
Doanh thu HĐTC	28.2	28.2	19.4	65.5	14.2
Chi phí TC	41.5	46.3	41.8	32.4	34.0
Chi phí lãi vay	**31.9**	**34.7**	**29.2**	**15.7**	**27.8**
LN trong công ty LKLD	-2.29	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	45.8	15.3	16.5	32.1	42.0
Chi phí QLDN	52.3	37.4	44.1	49.5	42.6
LN thuần từ HĐKD	**105**	**81.1**	**80.0**	**32.4**	**10.00**
Lợi nhuận khác	4.68	0.78	-8.99	-18.2	10.0
LN trước thuế	**109**	**81.8**	**71.0**	**14.2**	**20.0**
Lợi nhuận sau thuế	**89.8**	**68.0**	**58.6**	**10.2**	**14.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.8**	**68.0**	**58.6**	**10.2**	**14.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.9	142	344	-19.6	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.3	-9.26	-1.38	22.4	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	91.1	-187	-180	-257	-102
Tiền đầu kỳ	206	349	295	458	203
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-54.2**	**163**	**-254**	**-106**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	349	295	458	203	97.3